UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 137 /QĐ-SXD

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng quý II/2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BXD-BNV ngày 16/11/2015 của liên Bộ Xây dựng - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh về các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 24/02/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh địa bàn áp dụng tiền lương nhân công trong xây dựng và hệ số tăng thêm tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lí chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ văn bản số 5746/ UBND-CNN&XD ngày 19/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc triển khai thực hiện các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ công văn số 54/CV-TTTV ngày 11/7/2022 của Trung tâm tư vấn kinh tế đầu tư xây dựng về việc kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng Quý II/2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng - Sở Xây dựng Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng quý II/2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành trong tỉnh;
- Kho bạc NNTN;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Giám đốc Sở;
- Các phòng, ban thuộc Sở XDTN;
- Website: http://soxd.thainguyen.gov.vn;
- Lưu KT &VLXD, VP, NTTT. (20)

GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Ký bởi: Sở Xây dựng
Email: soxaydung@thainguyen.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên

Hoàng Đức Khánh

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Ban hành kèm theo Quyết định số 1377/QĐ-SXD ngày 12/7/2022 của Sở Xây dựng Thái Nguyên về việc công bố Chỉ số giá xây dựng quý II/2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

SỞ XÂY DỰNG THÁI NGUYÊN
Ký bởi: Sở Xây dựng
Email: soxaydung@thainguyen.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập Chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

Các chỉ số giá xây dựng được tính bình quân số học cho tỉnh Thái Nguyên và được tính bình quân số học theo 3 vùng thuộc tỉnh Thái Nguyên, gồm: vùng 2 (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên), vùng 3 (huyện Phú Bình, huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ, huyện Đại Từ) và vùng 4 (huyện Võ Nhai, huyện Định Hoá).

2. Các từ ngữ trong Tập Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh là năm 2020. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Mức lương đầu vào dùng để tính toán năm 2020 áp dụng theo Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 30/5/2018; Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí lán trại tạm).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của quý I/2022 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Chỉ số giá xây dựng của quý I/2022 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công theo Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của Ủy ban nhân dân

tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, chuyển đổi đơn giá nhân công xây dựng theo Phụ lục IV-Phương pháp xác định đơn giá nhân công kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng theo Phụ lục V- Phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

5. Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. BIỂU TÍNH TOÁN

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH THÁI NGUYÊN
Ký bởi: Sở Xây dựng
Email: soxaydung@thainguyen.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Qúy II/2022			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	108,03	108,78	108,45	108,42
2	Công trình giáo dục	107,70	108,22	107,98	107,97
3	Công trình văn hóa	111,14	111,75	111,49	111,46
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,58	113,13	112,90	112,87
5	Công trình y tế	106,76	107,15	106,97	106,96
6	Công trình khách sạn	117,86	118,52	118,21	118,20
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Đường dây	113,32	113,87	113,63	113,61
2	Trạm biến áp	102,09	102,18	102,14	102,14
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Đường bê tông xi măng	110,63	110,98	111,05	110,89
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	116,01	116,32	116,61	116,31
3	Công trình cầu đường bộ	123,01	123,68	123,47	123,39
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Đập bê tông	113,77	114,77	114,35	114,30
2	Kênh bê tông xi măng	110,90	111,93	111,52	111,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	116,76	117,10	117,06	116,97
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình cấp nước	104,07	105,06	104,62	104,58
2	Công trình mạng thoát nước	113,50	114,19	114,11	113,93
3	Công trình xử lý chất thải rắn	105,89	106,48	106,22	106,20
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	113,25	113,82	113,57	113,55

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Qúy II/2022 so với Qúy I/2022			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	101,05	100,99	101,04	101,03
2	Công trình giáo dục	100,88	100,84	100,87	100,86
3	Công trình văn hóa	101,42	101,36	101,43	101,40
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	101,52	101,47	101,53	101,51
5	Công trình y tế	100,92	100,88	100,91	100,90
6	Công trình khách sạn	101,84	101,78	101,83	101,81
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Đường dây	101,27	101,22	101,27	101,25
2	Trạm biến áp	100,19	100,18	100,19	100,19
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Đường bê tông xi măng	103,84	103,59	103,98	103,80
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	104,44	104,29	104,77	104,50
3	Công trình cầu đường bộ	103,82	103,75	103,90	103,82
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Đập bê tông	102,33	102,19	102,33	102,28
2	Kênh bê tông xi măng	101,98	101,81	101,99	101,93
3	Tường chắn bê tông cốt thép	103,02	102,82	103,06	102,97
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình cấp nước	100,31	100,29	100,31	100,30
2	Công trình mạng thoát nước	102,47	102,32	102,63	102,47
3	Công trình xử lý chất thải rắn	100,61	100,57	100,60	100,60
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	101,39	101,37	101,40	101,38

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH THÁI NGUYÊN
Ký bởi: Sở Xây dựng
Email: soxaydung@thainguyen.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Qúy II/2022			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	108,75	109,57	109,21	109,18
2	Công trình giáo dục	109,99	110,68	110,35	110,34
3	Công trình văn hóa	113,21	113,94	113,63	113,59
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	114,23	114,86	114,60	114,56
5	Công trình y tế	112,73	113,47	113,13	113,11
6	Công trình khách sạn	121,34	122,14	121,76	121,75
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Đường dây	113,32	113,87	113,63	113,61
2	Trạm biến áp	116,40	117,15	116,80	116,78
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Đường bê tông xi măng	110,63	110,98	111,05	110,89
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	116,01	116,33	116,62	116,32
3	Công trình cầu đường bộ	123,59	124,28	124,07	123,98
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Đập bê tông	113,77	114,77	114,35	114,30
2	Kênh bê tông xi măng	110,90	111,93	111,52	111,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	116,76	117,10	117,06	116,97
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình cấp nước	104,50	105,61	105,11	105,08
2	Công trình mạng thoát nước	113,50	114,19	114,11	113,93
3	Công trình xử lý chất thải rắn	111,16	112,31	111,80	111,76
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	125,46	126,62	126,11	126,06

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Qúy II/2022 so với Qúy I/2022			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**				
1	Công trình nhà ở	101,14	101,07	101,13	101,12
2	Công trình giáo dục	101,14	101,08	101,12	101,11
3	Công trình văn hóa	101,67	101,61	101,68	101,65
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	101,71	101,65	101,72	101,69
5	Công trình y tế	101,69	101,63	101,67	101,66
6	Công trình khách sạn	102,17	102,10	102,15	102,14
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**				
1	Đường dây	101,27	101,22	101,27	101,25
2	Trạm biến áp	101,40	101,38	101,40	101,39
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**				
1	Đường bê tông xi măng	103,84	103,59	103,98	103,80
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	104,44	104,30	104,77	104,50
3	Công trình cầu đường bộ	103,90	103,84	103,99	103,91
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**				
1	Đập bê tông	102,33	102,19	102,33	102,28
2	Kênh bê tông xi măng	101,98	101,81	101,99	101,93
3	Tường chắn bê tông cốt thép	103,02	102,82	103,06	102,97
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
1	Công trình cấp nước	100,34	100,32	100,35	100,34
2	Công trình mạng thoát nước	102,47	102,32	102,63	102,47
3	Công trình xử lý chất thải rắn	101,13	101,06	101,12	101,11
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	102,54	102,50	102,56	102,53

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH THÁI NGUYÊN
Ký bởi: Sở Xây dựng
Email: soxaydung@thainguyen.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Qúy II/2022 (Vùng 2)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	109,34	106,97	125,74
2	Công trình giáo dục	110,93	106,97	125,74
3	Công trình văn hóa	115,62	106,97	125,74
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	116,66	106,97	125,74
5	Công trình y tế	114,61	106,97	125,74
6	Công trình khách sạn	129,47	106,97	125,74
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Đường dây	115,41	106,97	125,74
2	Trạm biến áp	120,33	106,97	125,74
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Đường bê tông xi măng	107,56	106,97	125,74
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	116,53	106,97	125,74
3	Công trình cầu đường bộ	132,78	106,97	125,74
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Đập bê tông	118,92	106,97	125,74
2	Kênh bê tông xi măng	113,86	106,97	125,74
3	Tường chắn bê tông cốt thép	119,69	106,97	125,74
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	101,71	106,97	125,74
2	Công trình mạng thoát nước	116,71	106,97	125,74
3	Công trình xử lý chất thải rắn	115,17	106,97	125,74
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	143,01	106,97	125,74

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Qúy II/2022 so với Qúy I/2022 (Vùng 2)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	101,58	100,00	109,67
2	Công trình giáo dục	101,39	100,00	109,67
3	Công trình văn hóa	101,95	100,00	109,67
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	101,97	100,00	109,67
5	Công trình y tế	101,78	100,00	109,67
6	Công trình khách sạn	102,96	100,00	109,67
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Đường dây	101,66	100,00	109,67
2	Trạm biến áp	101,79	100,00	109,67
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Đường bê tông xi măng	103,87	100,00	109,67
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	104,55	100,00	109,67
3	Công trình cầu đường bộ	103,73	100,00	109,67
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Đập bê tông	103,29	100,00	109,67
2	Kênh bê tông xi măng	103,37	100,00	109,67
3	Tường chắn bê tông cốt thép	103,44	100,00	109,67
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	100,41	100,00	109,67
2	Công trình mạng thoát nước	103,46	100,00	109,67
3	Công trình xử lý chất thải rắn	102,04	100,00	109,67
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	103,71	100,00	109,67

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Qúy II/2022 (Vùng 3)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	109,16	109,43	125,91
2	Công trình giáo dục	110,78	109,43	125,91
3	Công trình văn hóa	115,45	109,43	125,91
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	116,51	109,43	125,91
5	Công trình y tế	114,43	109,43	125,91
6	Công trình khách sạn	129,26	109,43	125,91
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Đường dây	115,31	109,43	125,91
2	Trạm biến áp	120,30	109,43	125,91
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Đường bê tông xi măng	106,85	109,43	125,91
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	116,22	109,43	125,91
3	Công trình cầu đường bộ	132,52	109,43	125,91
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Đập bê tông	118,36	109,43	125,91
2	Kênh bê tông xi măng	113,21	109,43	125,91
3	Tường chắn bê tông cốt thép	119,17	109,43	125,91
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	101,64	109,43	125,91
2	Công trình mạng thoát nước	116,30	109,43	125,91
3	Công trình xử lý chất thải rắn	114,93	109,43	125,91
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	142,88	109,43	125,91

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Qúy II/2022 so với Qúy I/2022 (Vùng 3)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	101,46	100,00	109,72
2	Công trình giáo dục	101,30	100,00	109,72
3	Công trình văn hóa	101,85	100,00	109,72
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	101,88	100,00	109,72
5	Công trình y tế	101,67	100,00	109,72
6	Công trình khách sạn	102,84	100,00	109,72
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Đường dây	101,59	100,00	109,72
2	Trạm biến áp	101,76	100,00	109,72
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Đường bê tông xi măng	103,39	100,00	109,72
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	104,31	100,00	109,72
3	Công trình cầu đường bộ	103,58	100,00	109,72
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Đập bê tông	102,97	100,00	109,72
2	Kênh bê tông xi măng	102,98	100,00	109,72
3	Tường chắn bê tông cốt thép	103,14	100,00	109,72
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	100,37	100,00	109,72
2	Công trình mạng thoát nước	103,20	100,00	109,72
3	Công trình xử lý chất thải rắn	101,90	100,00	109,72
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	103,64	100,00	109,72

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Qúy II/2022 (Vùng 4)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	109,26	108,30	125,86
2	Công trình giáo dục	110,83	108,30	125,86
3	Công trình văn hóa	115,56	108,30	125,86
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	116,62	108,30	125,86
5	Công trình y tế	114,50	108,30	125,86
6	Công trình khách sạn	129,33	108,30	125,86
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Đường dây	115,37	108,30	125,86
2	Trạm biến áp	120,30	108,30	125,86
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Đường bê tông xi măng	107,59	108,30	125,86
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	117,02	108,30	125,86
3	Công trình cầu đường bộ	132,84	108,30	125,86
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Đập bê tông	118,69	108,30	125,86
2	Kênh bê tông xi măng	113,65	108,30	125,86
3	Tường chắn bê tông cốt thép	119,57	108,30	125,86
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	101,69	108,30	125,86
2	Công trình mạng thoát nước	116,88	108,30	125,86
3	Công trình xử lý chất thải rắn	115,06	108,30	125,86
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	142,98	108,30	125,86

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Qúy II/2022 so với Qúy I/2022 (Vùng 4)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	101,56	100,00	109,77
2	Công trình giáo dục	101,36	100,00	109,77
3	Công trình văn hóa	101,96	100,00	109,77
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	101,98	100,00	109,77
5	Công trình y tế	101,74	100,00	109,77
6	Công trình khách sạn	102,93	100,00	109,77
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Đường dây	101,66	100,00	109,77
2	Trạm biến áp	101,78	100,00	109,77
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Đường bê tông xi măng	104,10	100,00	109,77
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	105,03	100,00	109,77
3	Công trình cầu đường bộ	103,85	100,00	109,77
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Đập bê tông	103,27	100,00	109,77
2	Kênh bê tông xi măng	103,38	100,00	109,77
3	Tường chắn bê tông cốt thép	103,50	100,00	109,77
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	100,41	100,00	109,77
2	Công trình mạng thoát nước	103,72	100,00	109,77
3	Công trình xử lý chất thải rắn	102,02	100,00	109,77
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	103,75	100,00	109,77

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Qúy II/2022 (Toàn tỉnh)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	109,25	108,23	125,84
2	Công trình giáo dục	110,85	108,23	125,84
3	Công trình văn hóa	115,54	108,23	125,84
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	116,59	108,23	125,84
5	Công trình y tế	114,51	108,23	125,84
6	Công trình khách sạn	129,35	108,23	125,84
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Đường dây	115,37	108,23	125,84
2	Trạm biến áp	120,31	108,23	125,84
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Đường bê tông xi măng	107,33	108,23	125,84
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	116,59	108,23	125,84
3	Công trình cầu đường bộ	132,71	108,23	125,84
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Đập bê tông	118,66	108,23	125,84
2	Kênh bê tông xi măng	113,57	108,23	125,84
3	Tường chắn bê tông cốt thép	119,48	108,23	125,84
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	101,68	108,23	125,84
2	Công trình mạng thoát nước	116,63	108,23	125,84
3	Công trình xử lý chất thải rắn	115,05	108,23	125,84
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	142,96	108,23	125,84

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Qúy II/2022 so với Qúy I/2022 (Toàn tỉnh)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	101,53	100,00	109,72
2	Công trình giáo dục	101,35	100,00	109,72
3	Công trình văn hóa	101,92	100,00	109,72
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	101,94	100,00	109,72
5	Công trình y tế	101,73	100,00	109,72
6	Công trình khách sạn	102,91	100,00	109,72
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Đường dây	101,64	100,00	109,72
2	Trạm biến áp	101,78	100,00	109,72
III	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Đường bê tông xi măng	103,78	100,00	109,72
2	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	104,63	100,00	109,72
3	Công trình cầu đường bộ	103,72	100,00	109,72
IV	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Đập bê tông	103,18	100,00	109,72
2	Kênh bê tông xi măng	103,25	100,00	109,72
3	Tường chắn bê tông cốt thép	103,36	100,00	109,72
V	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	100,40	100,00	109,72
2	Công trình mạng thoát nước	103,46	100,00	109,72
3	Công trình xử lý chất thải rắn	101,99	100,00	109,72
4	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	103,70	100,00	109,72

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH THÁI NGUYÊN
Ký bởi: Sở Xây dựng
Email: soxaydung@thainguyen.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính:%

STT	Loại vật liệu	Qúy II/2022			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
1	Xi măng	102,48	101,03	101,01	101,51
2	Cát	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Đá	108,14	107,48	109,96	108,53
4	Gạch xây	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Gạch lát	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	155,83	155,87	155,79	155,83
8	Nhựa đường	117,33	117,33	117,33	117,33
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Kính, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn	100,98	100,98	100,98	100,98
12	Vật liệu điện	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Vật liệu nước	100,00	100,00	100,00	100,00

Đơn vị tính:%

STT	Loại vật liệu	Qúy II/2022 so với Qúy I/2022			
		Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Toàn tỉnh
1	Xi măng	102,85	101,98	101,94	102,26
2	Cát	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Đá	108,14	107,48	109,96	108,53
4	Gạch xây	100,00	100,00	100,00	100,00
5	Gạch lát	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	104,00	104,00	103,99	104,00
8	Nhựa đường	102,06	102,06	102,06	102,06
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Kính, cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Sơn	100,98	100,98	100,98	100,98
12	Vật liệu điện	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Vật liệu nước	100,00	100,00	100,00	100,00